**ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 1 – TEST 06**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. (W-Br)  **(A) They’re waiting in a line.**  (B) They’re removing items from their bags.  (C) They’re turning on the lights.  (D) They’re looking at each other. | 1. (Nữ – Giọng Anh)  **(A) Họ đang xếp hàng.**  (B) Họ đang lấy đồ ra khỏi túi xách của họ.  (C) Họ đang bật đèn.  (D) Họ đang nhìn nhau. |
| 2. (M-Am)  **(A) They’re stopped in front of an outdoor**  **shop.**  (B) They’re looking through the store  windows.  (C) They’re taking a class.  (D) They’re unloading the sunglasses. | 2. (Nam – Giọng Mỹ)  **(A) Họ dừng lại trước một cửa hàng ngoài**  **trời.**  (B) Họ đang nhìn qua kính của cửa hàng.  (C) Họ đang tham gia một lớp học.  (D) Họ đang tháo kính đeo mắt xuống. |
| 3. (M-Br)  (A) The man is filling a spray bottle.  (B) The man is cleaning the floor.  **(C) There are cabinets under the counter.**  (D) The drawers are open. | 3. (Nam – Giọng Anh)  (A) Người đàn ông đang đổ đầy bình xịt.  (B) Người đàn ông đang lau sàn.  **(C) Có những cái tủ phía dưới quầy bếp.**  (D) Những cái ngăn kéo đang mở. |
| 4. (W-Am)  **(A) She’s alone in the art gallery.**  (B) She’s holding a large pile of books.  (C) She’s looking up at a painting.  (D) She’s taking a photograph of some  artwork. | 4. (Nữ – Giọng Mỹ)  **(A) Cô ấy ở một mình trong phòng trưng**  **bày nghệ thuật.**  (B) Cô ấy đang cầm một chồng sách lớn.  (C) Cô ấy đang nhìn một bức tranh.  (D) Cô ấy đang chụp một bức ảnh của vài tác  phẩm nghệ thuật. |
| 5. (M-Br)  (A) Two men are racing their bicycles  through the park.  (B) Some people are seated on the benches.  (C) A man is feeding the birds by hand.  **(D) There’s a grassy area beside the path.** | 5. (Nam – Giọng Anh)  (A) Hai người đàn ông đang lái xe đạp ngang  qua công viên.  (B) Vài người đang ngồi trên những chiếc ghế.  (C) Một người đàn ông đang cho chim ăn.  **(D) Có một bãi cỏ bên cạnh lối đi.** |
| 6. (W-Br)  **(A) People are watching fish.**  (B) People are fishing.  (C) People are driving.  (D) People are washing cars. | 6. (Nữ – Giọng Anh)  **(A) Mọi người đang xem cá.**  (B) Mọi người đang câu cá.  (C) Mọi người đang lái xe.  (D) Mọi người đang rửa xe. |

|  |  |
| --- | --- |
| 7. (M-Am)  **(A) They’re examining some documents.**  (B) They’re tearing up sheets of paper.  (C) They’re watching a slide show.  (D) They’re pointing to charts on the wall. | 7. (Nam – Giọng Mỹ)  **(A) Họ đang xem xét một số tài liệu.**  (B) Họ đang xé những tờ giấy.  (C) Họ đang xem trình chiếu bằng slide.  (D) Họ đang chỉ vào các biểu đồ trên tường. |
| 8. (M-Am)  (A) One man is leaning on a podium.  (B) One man is writing in a notebook.  (C) One man is taking a map down from the  wall.  **(D) One man is near the corner of the**  **room.** | 8. (Nam – Giọng Mỹ)  (A) Một người đàn ông đang dựa vào bục.  (B) Một người đàn ông đang viết vào cuốn sổ.  (C) Một người đàn ông đang gỡ tấm bản đồ ra  khỏi tường.  **(D) Một người đàn ông đang ở gần góc**  **phòng.** |
| 9. (M-Am)  (A) A man is building a boat by the water.  (B) A man is tying up a boat at the dock.  (C) The boats have been caught in a storm.  **(D) The boats have been taken out on the**  **water.** | 9. (Nam – Giọng Mỹ)  (A) Một người đàn ông đang chế tạo thuyền  ở bên cạnh con sông.  (B) Một người đàn ông đang neo thuyền ở bến.  (C) Những chiếc thuyền gặp bão.  **(D) Những chiếc thuyền đã được mang ra**  **sử dụng.** |
| 10. (W-Br)  (A) The table is covered with a cloth.  **(B) The chairs are unoccupied.**  (C) The carpet is being cleaned.  (D) The sofa is outdoors. | 10. (Nữ – Giọng Anh)  (A) Cái bàn được phủ khăn trải bàn.  **(B) Những cái ghế không có ai ngồi.**  (C) Tấm rèm đang được vệ sinh.  (D) Cái ghế sô pha thì ở ngoài trời. |